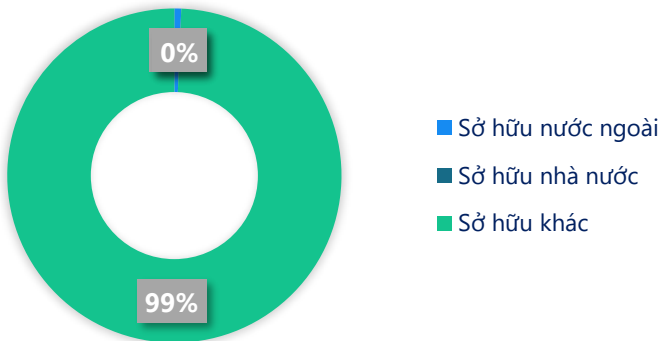


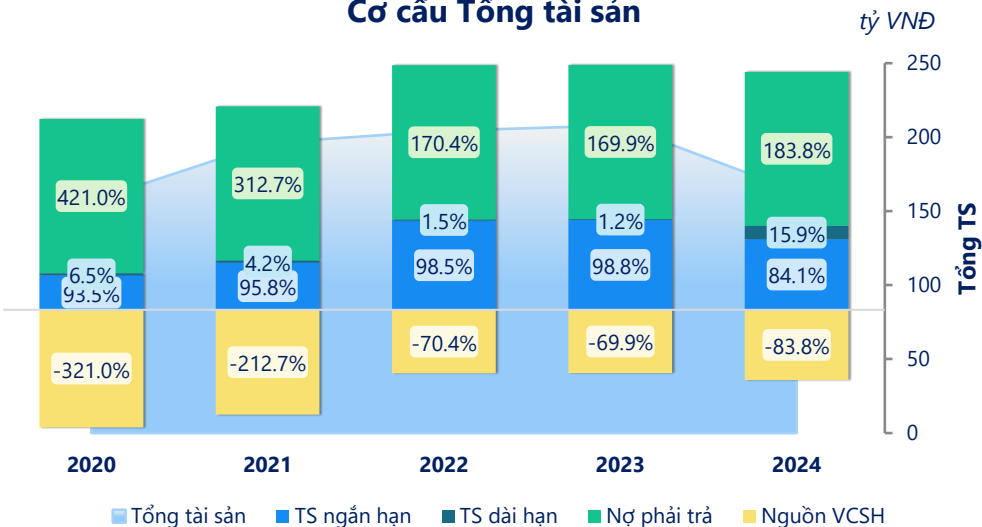
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		3,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		3,700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,400		
SL cổ phiếu LH		5,150,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5		
% sở hữu nước ngoài		0.7%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		-137		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		18		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
LM3		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



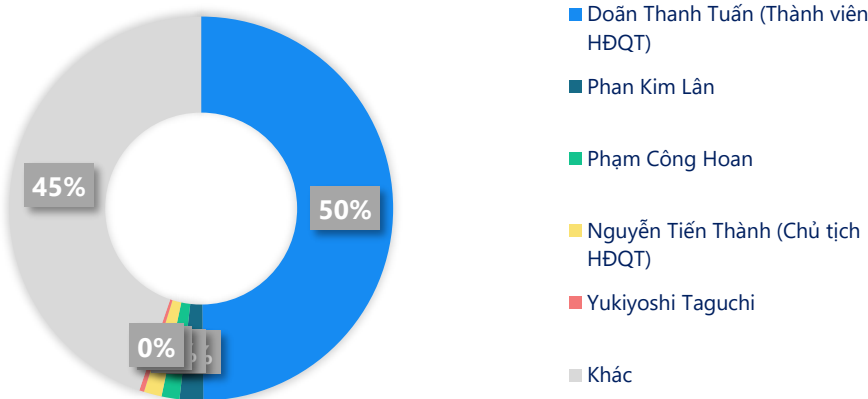
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **LM3** năm 2024 đạt **163.1** tỷ đồng, giảm **21.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 184%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

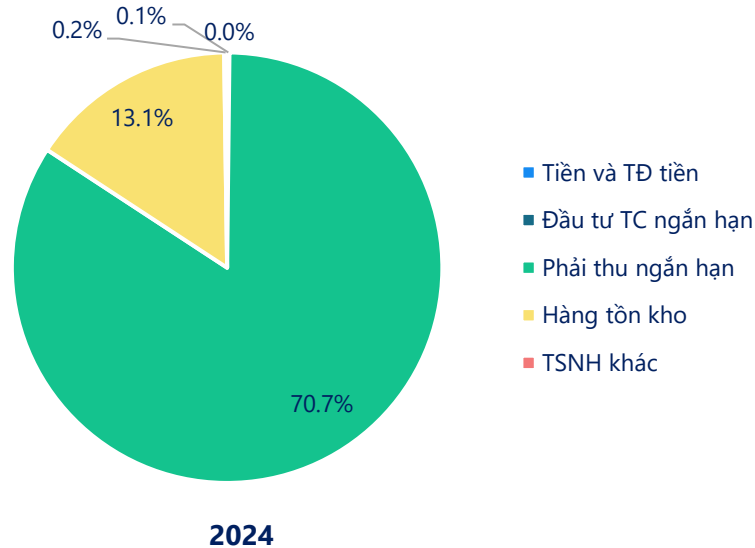
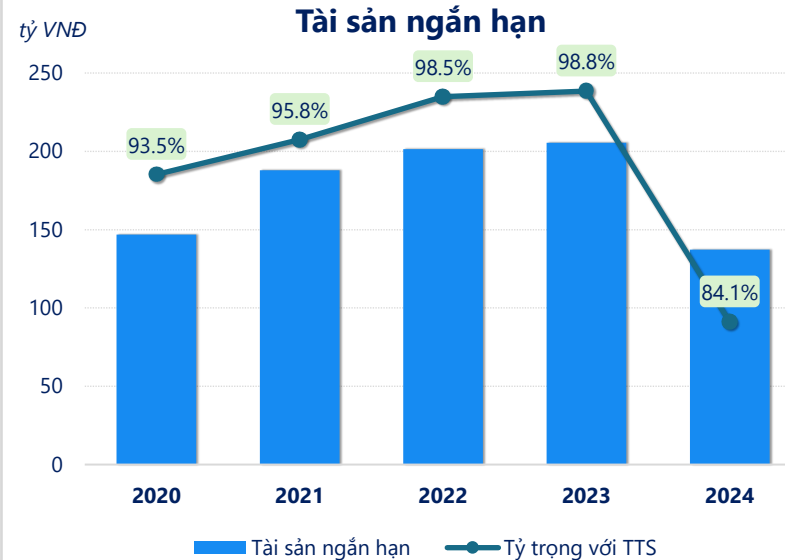
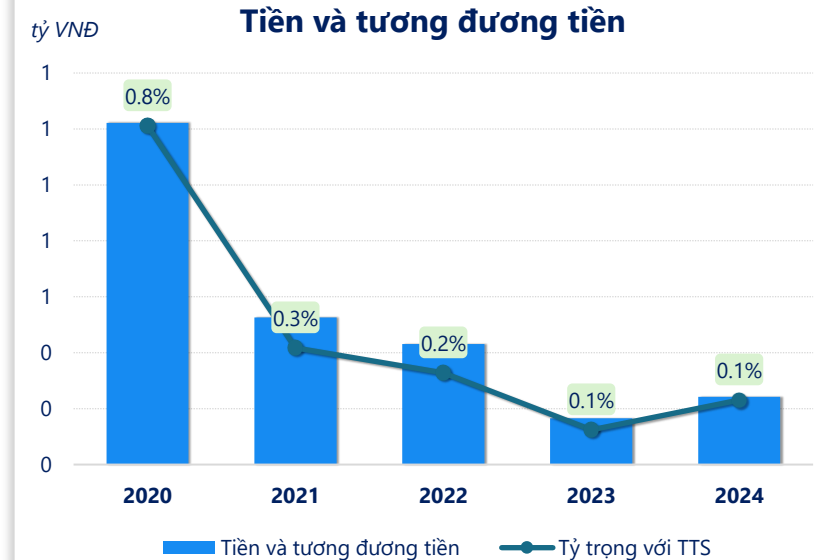
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.66% và không có sở hữu nhà nước.

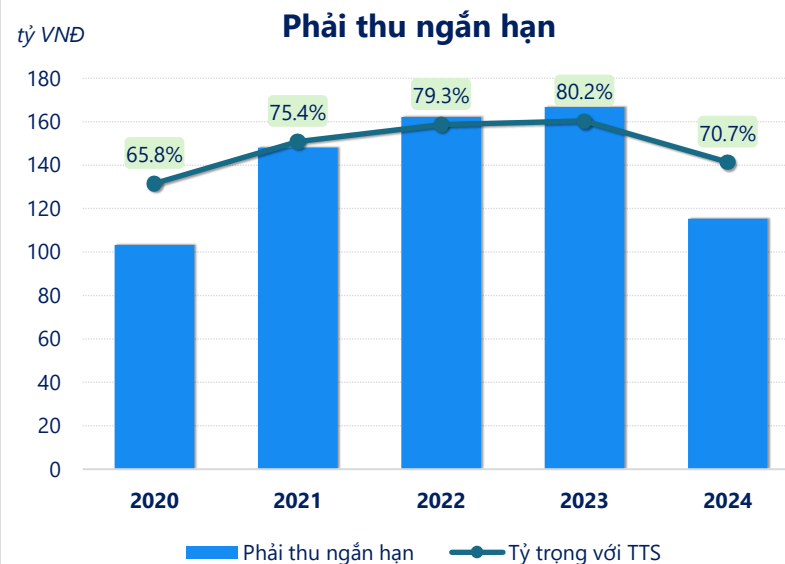
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Doãn Thanh Tuấn (Thành viên HĐQT)** sở hữu **49.8%**, lớn thứ 2 là Phan Kim Lân nắm giữ 1.99% và đứng thứ 3 là Phạm Công Hoan nắm giữ 1.51%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

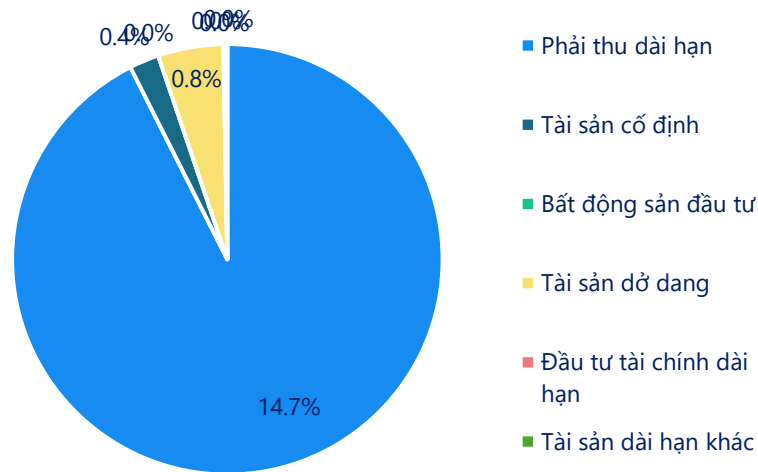


Tài sản ngắn hạn của LM3 năm 2024 giảm **33.2%** so với năm trước, đạt **137.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **70.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



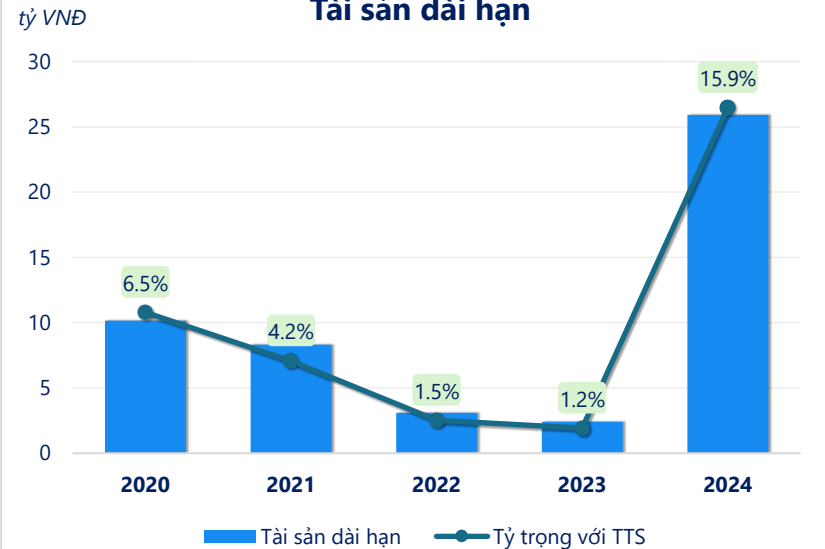
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **982%** so với năm trước và đạt **25.93** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **15.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **14.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.78%.

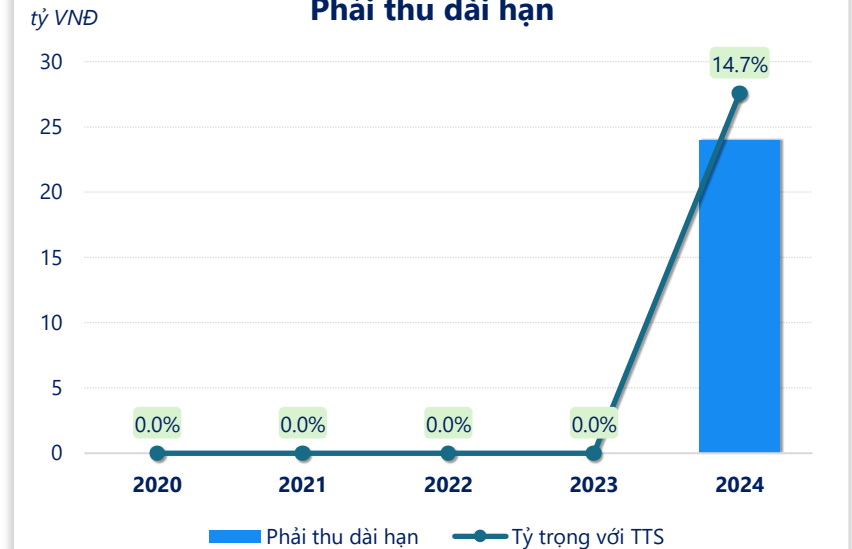
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



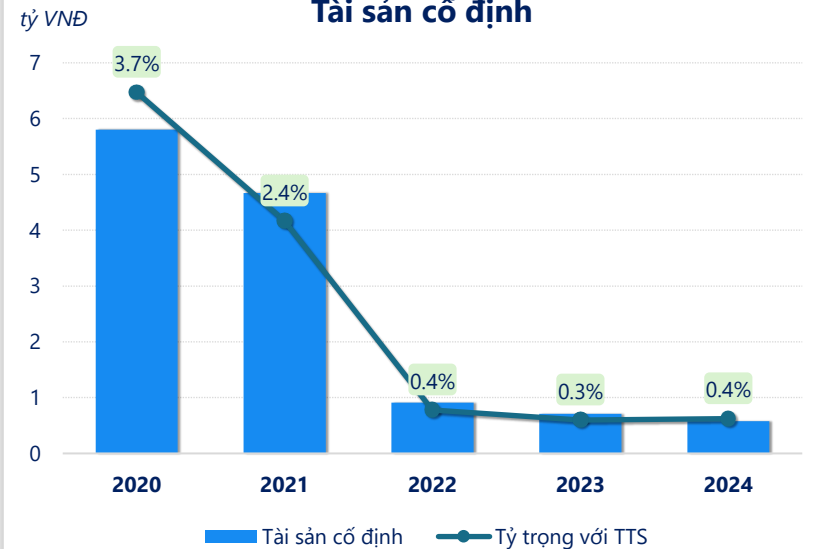
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



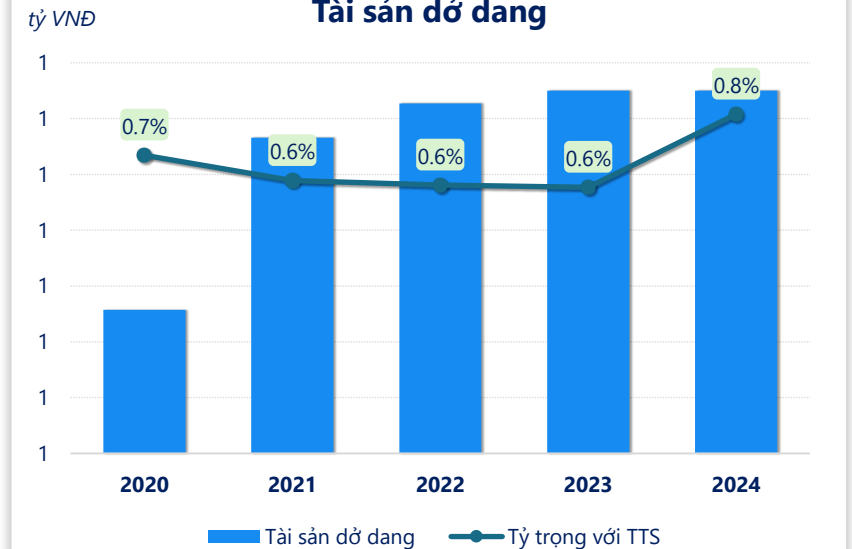
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

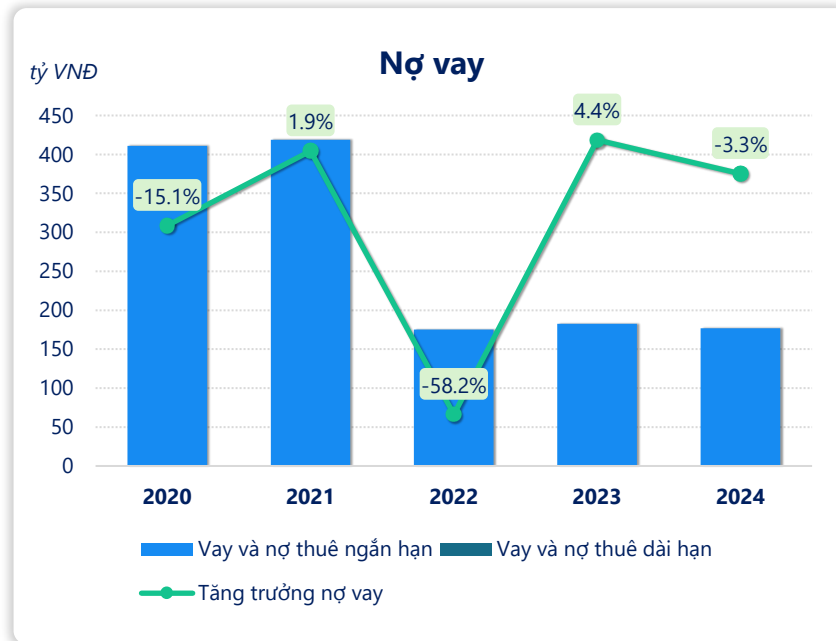
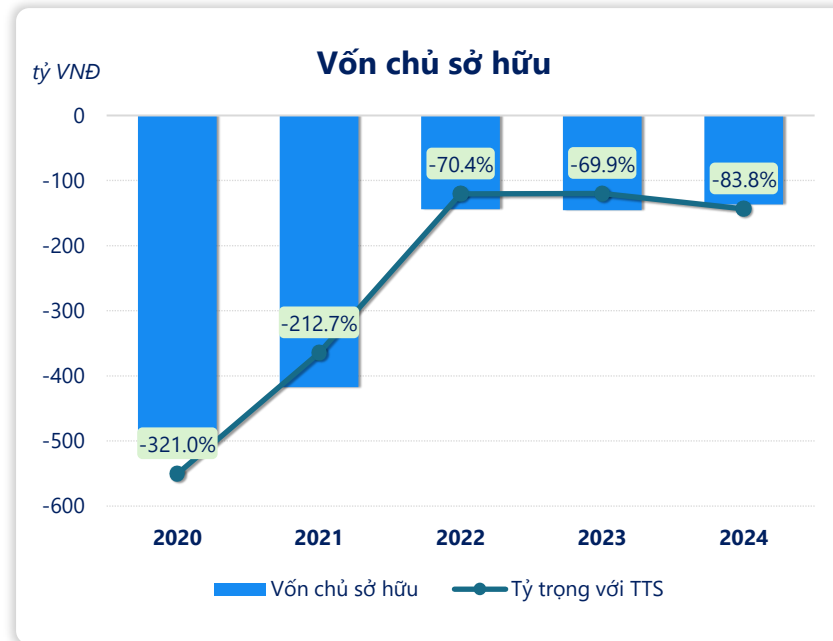
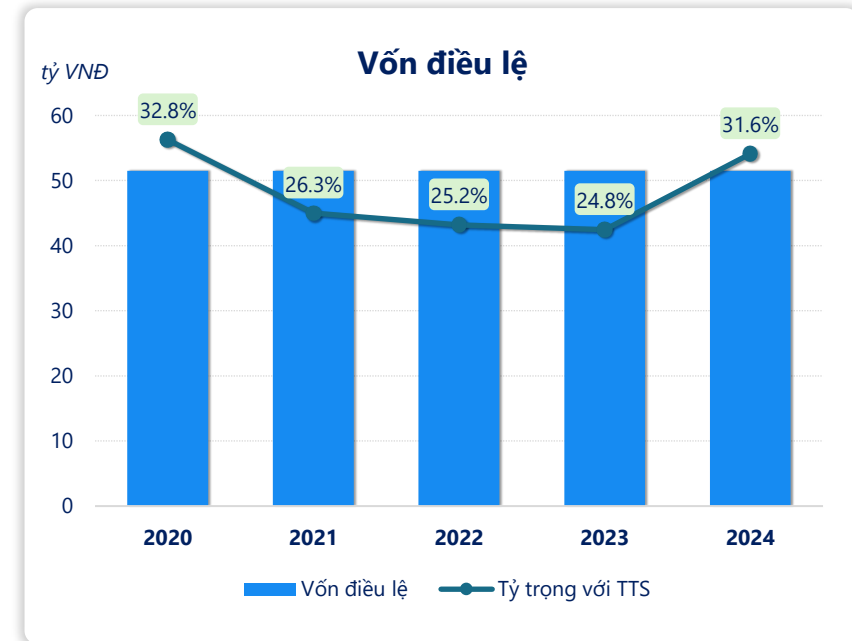
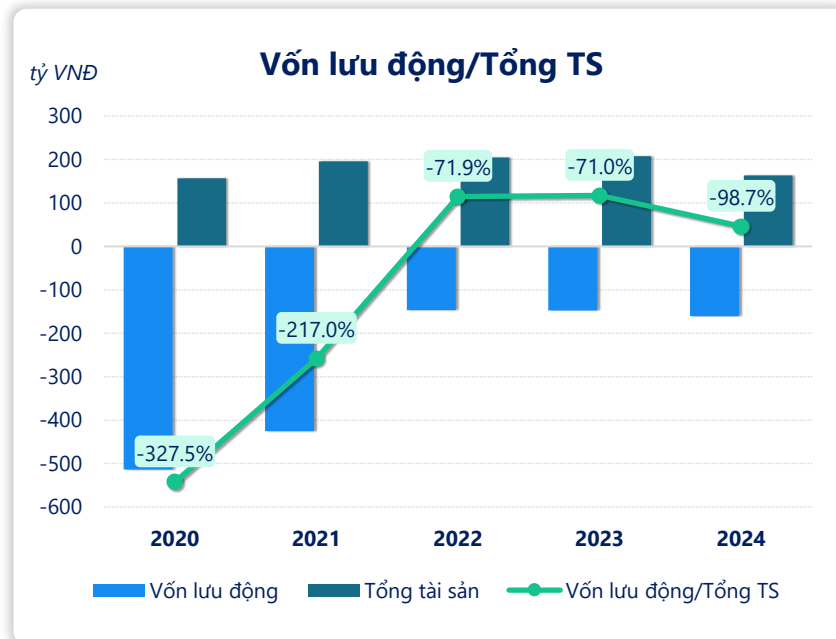
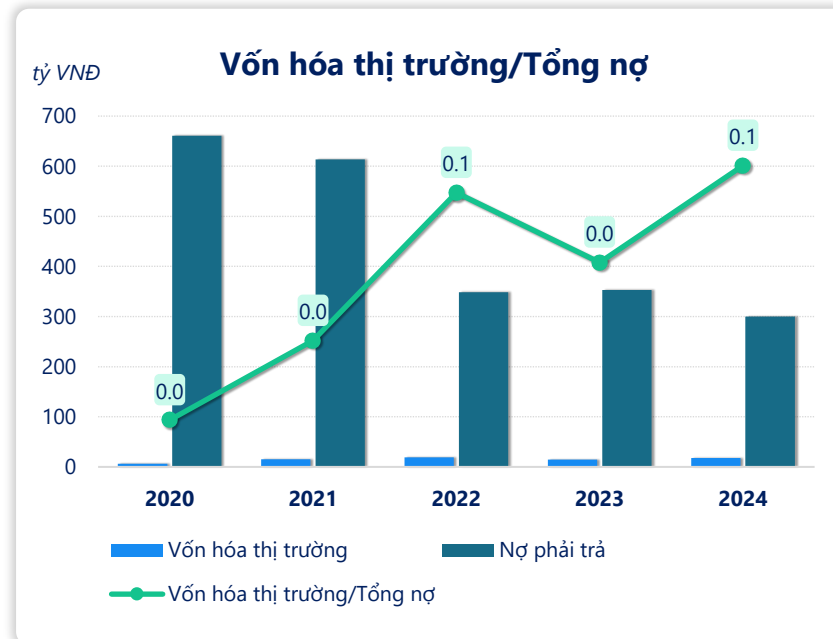
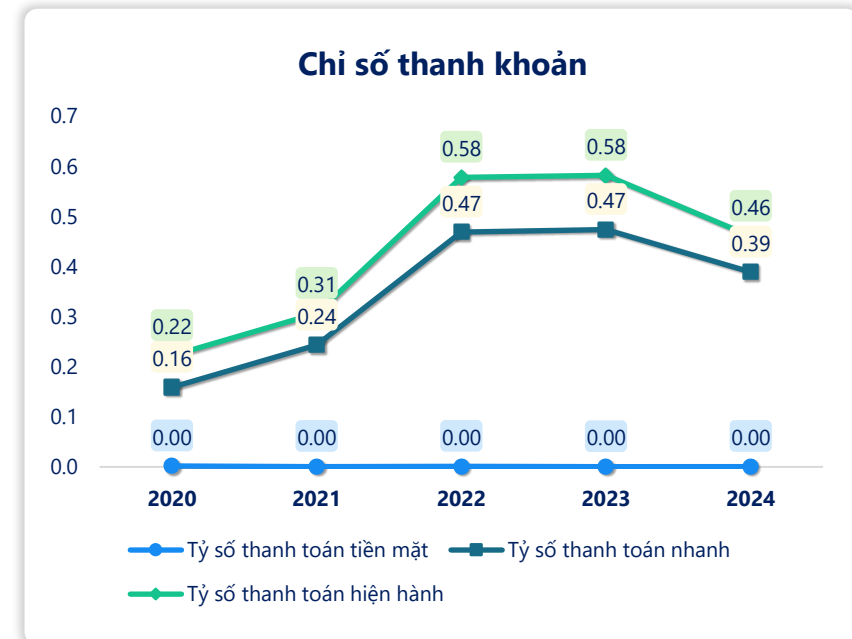


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	163	208	-21.5%
Tài sản ngắn hạn	137	206	-33.2%
Tiền và tương đương tiền	0.24	0.17	45.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	115	167	-30.8%
Hàng tồn kho	21.3	38.2	-44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	0.43	-29.6%
Tài sản dài hạn	25.9	2.40	982%
Phải thu dài hạn	24.0	0	
Tài sản cố định	0.58	0.71	-18.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.28	1.28	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.17	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.07	0.24	-69.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	300	353	-15.1%
Nợ ngắn hạn	298	353	-15.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	177	183	-3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.0	40.1	-15.3%
Nợ dài hạn	1.56	0.01	13801%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-137	-145	6.0%
Vốn chủ sở hữu	-137	-145	6.0%
Vốn điều lệ	51.5	51.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	99.8	28.9	63.3	90.3	27.8
Giá vốn hàng bán	95.4	25.7	55.2	76.8	27.4
Lợi nhuận gộp	4.42	3.25	8.08	13.5	0.34
Doanh thu HĐTC	0.14	0.41	0.18	0.00	0.00
Chi phí TC	18.9	10.9	2.76	3.18	2.74
Chi phí lãi vay	18.9	10.9	2.76	3.12	2.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-0.17
Chi phí bán hàng	0.19	0.09	0	0	0
Chi phí QLDN	10.9	7.55	10.2	8.07	6.19
LN thuần từ HĐKD	-25.4	-14.9	-4.69	2.26	-8.75
Lợi nhuận khác	-119	4.32	45.2	-1.80	8.90
LN trước thuế	-145	-10.6	40.5	0.46	0.15
Lợi nhuận sau thuế	-145	-10.6	40.5	0.46	0.12
LNST của CĐ cty mẹ	-144	-10.4	40.5	0.52	0.12

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.9	-13.7	240	-6.58	-2.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	91.0	0.66	4.21	0.00	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.1	12.4	-244	6.32	2.20
Tiền đầu kỳ	1.26	1.22	0.53	0.43	0.17
Lưu chuyển tiền thuần	-0.03	-0.70	-0.10	-0.26	0.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.22	0.53	0.43	0.17	0.24